

Số: 126 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2010

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010; đề xuất cơ chế, giải pháp thực hiện Chương trình giai đoạn 2011-2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:..... 846
	Ngày: 05/11/2010
	Chuyên:..... Theo

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3071/BNN-TCTL ngày 21/9/2010, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Nước sạch và VSMTNT trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần I:

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006-2010

I. Tình hình chung:

Thực hiện Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010. Căn cứ vào nội dung, mục tiêu, hướng tiếp cận của Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch dài hạn (5 năm) 2006-2010, trên cơ sở đó lập kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện đầu tư cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn của tỉnh.

1. Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời của các Bộ ngành chức năng, sự phối hợp của các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền các địa phương huyện, xã trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

- Năm năm thực hiện chương trình (giai đoạn 2006-2010), tỉnh đã quan tâm chỉ đạo việc huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển, hàng năm vốn đầu tư cho lĩnh vực cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tăng hơn so với năm trước. Đồng thời dành một phần vốn của các chương trình khác đầu tư lồng ghép như chương trình 134, 135, chương trình định canh - định cư và các chương trình khác của các tổ chức Quốc tế tài trợ ... để đầu tư vào các dự án cấp nước sinh hoạt nhằm giải quyết những khó khăn cho nhân dân. Ngoài ra công tác vận động, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân, để từ đó, từng hộ gia đình, cộng đồng tự đầu tư các công trình nhỏ, lẻ để giải quyết khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Khó khăn:

- Những vùng thiếu nước sinh hoạt thường là những vùng nhân dân còn rất nghèo, việc tham gia đóng góp cùng với Nhà nước để xây dựng các

công trình cấp nước rất khó thực hiện. Nhiều dự án không thành công do dân không đóng góp.

- Nhiều địa phương cán bộ chưa nhận thức được lợi ích của chương trình, thiếu trách nhiệm trong việc phối hợp thực hiện các dự án cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường, thậm chí công trình đã xây dựng hoàn thành còn thiếu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, công trình xuống cấp, hư hỏng.

- Nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng việc đóng góp của nhân dân theo qui định thực hiện kéo dài, gây khó khăn cho việc chủ đầu tư thanh quyết toán vốn đầu tư.

- Thủ tục đầu tư các dự án còn nhiều phức tạp, văn bản pháp quy liên quan đến đầu tư XDCB thường xuyên thay đổi, dẫn đến các dự án đầu tư phải điều chỉnh nhiều lần. Chính sách hỗ trợ đầu tư chưa phù hợp với các vùng nghèo.

II- Kết quả thực hiện mục tiêu giai đoạn 2006-2010 của Chương trình:

1. Mục tiêu tổng quát:

a) Mục tiêu cung cấp nước sạch:

- 900.000 người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nâng tỷ lệ lên 80% dân cư nông thôn trong tỉnh vào năm 2010.

- 100% dân cư nông thôn sống ở vùng bãi ngang, ven biển bị nhiễm mặn đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

b) Mục tiêu về vệ sinh môi trường:

- Năm 2010, đạt 70% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 60% chuồng trại chăn nuôi được xây dựng và cải tạo đảm bảo vệ sinh, 30% số xã đã có đội thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, hoạt động có hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể:

*** Về mục tiêu cung cấp nước sạch:**

+ Số lượng công trình cấp nước dự kiến xây dựng năm 2006-2010: 65 công trình lớn, nhỏ.

Trong đó:

+ Bằng nguồn vốn chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do trung ương đầu tư và người hưởng lợi đóng góp: 16 công trình, trong đó có 04 công trình nâng cấp, mở rộng.

+ Bằng nguồn vốn của các tổ chức Quốc tế hỗ trợ và nhân dân đóng góp: 08 công trình.

+ Bằng nguồn vốn của các chương trình khác, các tổ chức, cá nhân đầu tư: 41 công trình (chương trình 135, 134 ...).

+ Ngoài ra hàng ngàn công trình nhỏ, lẻ như giếng đào, giếng khoan, lu, bể chứa nước mưa được nhân dân tự đầu tư xây dựng để giải quyết những khó khăn nước sinh hoạt ở những vùng mà nhân dân tự khai thác được.

+ Số người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm trong giai đoạn 2006-2010: 160.000 người.

+ Tỷ lệ người được cung cấp nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn đến năm 2010: 80-85%, trong đó 65-70% là nước sạch đạt tiêu chuẩn kèm theo QĐ số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế ban hành.

** Về vệ sinh môi trường:*

- Từ năm 2006-2010 hỗ trợ và vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng, số hộ gia đình ở nông thôn có hố xí hợp vệ sinh tăng thêm so với năm 2005 là 20.000 hộ, số hộ có hố xí đến năm 2010 là 155.000, nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh lên khoảng 65-70%.

- Đồng thời với việc đầu tư xây dựng nhà vệ sinh, đẩy mạnh công tác truyền và hướng dẫn nhân dân xây dựng và nâng cấp chuồng trại chăn nuôi. Phần đầu đến năm 2010 có khoảng 3.000 chuồng trại chăn nuôi có hầm Biogar tăng thêm so với giai đoạn trước năm 2006. Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 60 %.

- 02 làng nghề thủ công truyền thống được xử lý môi trường.

- Nhân rộng mô hình tổ hợp tác thu gom rác thải. Phần đầu 30% số trung tâm xã có đội thu gom rác thải và xử lý tập trung.

3. Kết quả thực hiện giai đoạn 2006-2010:

a) kết quả đạt được:

** Về cung cấp nước sinh hoạt:*

+ Số lượng công trình cấp nước đã được xây dựng năm 2006-2010: 161 công trình lớn, nhỏ.

Trong đó:

+ Bằng nguồn vốn chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do trung ương hỗ trợ đầu tư và người hưởng lợi đóng góp: 12 công trình, có 02 công trình nâng cấp, mở rộng.

+ Bằng nguồn vốn của các tổ chức Quốc tế hỗ trợ và nhân dân đóng góp: 30 công trình cấp nước tập trung và hơn 5.000 công trình nhỏ lẻ như: bể lọc nước, bể chứa nước mưa, giếng đào, giếng khoan ...

+ Bằng nguồn vốn của các chương trình khác, các tổ chức, cá nhân đầu tư: 119 công trình (chương trình 135, 134 ...).

+ Số người được cung cấp nước sinh hoạt tăng thêm trong giai đoạn 2006-2010: gần 150.000 người.

+ Tỷ lệ người được cung cấp nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn đến năm 2010: 80%, trong đó 65% là nước sạch đạt tiêu chuẩn theo QĐ số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế ban hành. Tuy nhiên, chỉ tiêu này sẽ được đánh giá chuẩn xác sau khi tình thực hiện hoàn thành việc điều tra theo tiêu chí của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vào giữa năm 2011.

** Về vệ sinh môi trường:*

- 05 năm qua, bằng nguồn vốn sự nghiệp từ chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT

nông thôn tỉnh đã tiến hành hợp dân vận động xây dựng nhà vệ sinh ở hộ gia đình và hỗ trợ nhân dân xây dựng được 3.550 cái. Tổng kinh phí cho công tác hợp dân vận động và hỗ trợ xây dựng 1.190.000.000 đồng. Ngoài ra từ công tác vận động, nhân dân đã nhận thức được lợi ích thiết thực của gia đình và đối với môi trường sống, cũng như góp phần xây dựng quê hương xanh, sạch, đẹp, nhân dân đã hưởng ứng tự đầu tư. Trong 5 năm (2006-2010), có 15.714 hộ xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh (trong đó có 5.714 hộ do tổ chức PLAN tài trợ). Như vậy, năm 2006-2010 từ nguồn vốn hỗ trợ của chương trình và nhân dân tự đầu tư xây dựng, số hộ gia đình ở nông thôn có nhà vệ sinh đạt 154.557 hộ, nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh lên khoảng 65%.

- Gần 2.000 hầm Biogar được nhân dân xây dựng từ sự hỗ trợ kinh phí của chương MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và chương trình khí sinh học, tạo ra môi trường và cảnh quan ở nông thôn ngày một sạch sẽ hơn. Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 55%.

- Về xử lý ô nhiễm trong các Làng nghề: Làng nghề thủ công truyền thống ở tỉnh ta phát triển chưa nhiều, vẫn còn phân tán, manh mún trong các khu dân cư sinh sống. Nghề thủ công chủ yếu chế biến hải sản (ở các xã ven biển), chế biến bún (ở Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa), gạch, ngói (Đức Nhuận, Mộ Đức), nghề rèn (Tịnh Minh, Sơn Tịnh), mây tre, chổi đót (Phổ Phong, Đức Phổ). Hầu hết các làng nghề chưa được qui hoạch và xử lý ô nhiễm tập trung. Năm 2006, được sự hỗ trợ của tổ chức PLAN, xã Nghĩa Mỹ là một làng nghề truyền thống chế biến bún đã từng bước được xử lý ô nhiễm bằng phương pháp hầm bioga phân tán ở các hộ gia đình. Bước đầu phương pháp này đã đem lại hiệu quả cả về môi trường và kinh tế hộ gia đình. Dự án đang được tiếp tục triển khai nhân rộng trong toàn xã.

- Mô hình tổ hợp tác thu gom rác thải cũng được chính quyền địa phương quan tâm củng cố, phát triển. Tỉnh đã đánh giá kết quả và yêu cầu các địa phương nhân rộng mô hình, đã có nhiều địa phương thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên hiệu quả chưa cao vì nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là nguồn thu không đủ chi cho quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý. Nhiều địa phương không có đất qui hoạch xây dựng bãi thải, phải vận chuyển đến nơi thải ở địa phương khác, chi phí vận chuyển rất cao.

** Công tác truyền thông, vận động xã hội:*

- Giai đoạn 2006-2010, đã triển khai một loạt các chương trình truyền thông, từ việc tuyên truyền trên báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng, các buổi miting, hợp dân đến xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên đi đến từng hộ gia đình vận động. Đã mở 16 lớp tập huấn công tác quản lý, vận hành cho cán bộ, công nhân các trạm cấp nước và cho cán bộ truyền thông viên với gần 1.000 lượt người tham gia học tập. Sau khi hoàn thành các lớp học, những cán bộ này trực tiếp tham gia công tác truyền thông về Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở cơ sở. Góp phần nâng cao nhận thức về lợi ích của chương trình đối với nhân dân và nhân dân sẽ hưởng ứng

tham gia thực hiện.

** Đào tạo nâng cao năng lực quản lý:*

Các công trình cấp nước sinh hoạt, sau khi đơn vị đầu tư hoàn thành bàn giao cho chính quyền cấp xã quản lý, khai thác, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Song, nhiều địa phương còn buông lỏng quản lý, thiếu công nhân có trình độ chuyên nghề nên việc duy tu bảo dưỡng các công trình không được quan tâm, do đó đã xuống cấp, có công trình không đủ kinh phí sửa chữa nên ngưng hoạt động. Tuy nguồn kinh phí rất hạn hẹp nhưng tỉnh đã mở được 5 lớp tập huấn cho cán bộ quản lý, công nhân vận hành, bảo dưỡng các công trình cấp nước tập trung với gần 300 cán bộ lãnh đạo xã, trưởng BQL công trình và công nhân vận hành tham gia học tập. Các lớp tập huấn này đã giúp cho cán bộ các địa phương nâng cao được trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, góp phần vào quản lý hiệu quả, bền vững các công trình cấp nước hiện có.

** Kinh phí đầu tư:*

- Trong 5 năm thực hiện chương trình của giai đoạn 2006-2010, tỉnh đã quan tâm tập trung chỉ đạo việc huy động các nguồn lực để đầu tư, hàng năm vốn đầu tư cho lĩnh vực cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tăng hơn so với trước, kể cả vốn vay ưu đãi. Đồng thời dành một phần vốn của các chương trình khác đầu tư lồng ghép như chương trình 135, 134, chương trình định canh, định cư, chương trình 30a, ... và các chương trình viện trợ của các tổ chức quốc tế.

- Riêng phần vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do ngân sách Trung ương hỗ trợ trong 5 năm qua: năm 2006: 6.700 triệu đồng; năm 2007: 6.800 triệu đồng; năm 2008: 7.000 triệu đồng; năm 2009: 8.970 triệu đồng; năm 2010: 24.200 triệu đồng (kể cả vốn bổ sung trong tháng 7/2010 là 7.600 triệu đồng).

* Tổng kinh phí đầu tư cho chương trình trong giai đoạn 2006-2010: 110.278,707 triệu đồng.

** Trong đó:*

- Kinh phí Trung ương: 53.670 triệu đồng.
- Kinh phí địa phương: 130 triệu đồng.
- Các chương trình lồng ghép khác: 35.890,207 triệu đồng.
- Các tổ chức quốc tế tài trợ: 20.588,500 triệu đồng.

(Không bao gồm vốn dân tự đầu tư, ước tính khoảng 72.000 triệu đồng).

b) Nhận xét:

- Các dự án đã triển khai xây dựng hoàn thành giải quyết cơ bản một số vùng nông thôn thiếu nước sinh hoạt, cung cấp đảm bảo đủ nhu cầu về nước sinh hoạt cho nhân dân. Từng bước cải thiện đời sống, sức khỏe cho nhân dân tại các vùng dự án, đặc biệt là giải phóng được một phần sức lao động cho

phụ nữ và trẻ em tham gia công việc gia đình. Đồng thời góp phần phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới.

- Các công trình cấp nước sinh hoạt được xây dựng trong những năm 2006-2010 được áp dụng các tiêu chuẩn xây dựng hiện đại, chất lượng công trình đạt cao hơn, công nghệ áp dụng phong phú và phù hợp với thực tế từng địa phương.

- Các dự án được đầu tư có qui mô lớn hơn so với các năm trước đây, đã bám sát với mục tiêu và hướng tiếp cận phù hợp với Chiến lược quốc gia cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Các dự án trước khi chuẩn bị đầu tư đã được thăm dò ý kiến của nhân dân, cán bộ thôn, xã nên việc đồng thuận và phối hợp thực hiện tốt hơn.

- Về vệ sinh môi trường, kết quả đạt được mục tiêu của kế hoạch đề ra.

- Công tác truyền thông và tập huấn đào tạo cán bộ, mặc dù kinh phí có hạn chế nhưng kết quả đạt được khá cao. Các học viên đã nâng cao được trình độ chuyên môn và trình độ quản lý, nhờ đó một số công trình có sự cố kỹ thuật, các địa phương đã tự xử lý, không phải đề nghị cơ quan chuyên môn của tỉnh hỗ trợ xử lý. Nhận thức về vệ sinh môi trường đã được nâng cao trong nhân dân, các hoạt động về môi trường đã được nhân dân hưởng ứng và tự giác thực hiện.

c) Những tồn tại:

05 năm qua có những tồn tại cần phải được khắc phục, nhằm triển khai kế hoạch giai đoạn 2011-2015 đạt được các chỉ tiêu đề ra. Những tồn tại đó là:

- Triển khai các dự án chuẩn bị đầu tư quá chậm.

- Các đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế công trình chậm, chất lượng hồ sơ còn nhiều hạn chế.

- Một số địa phương trong tỉnh chưa nghiêm túc thực hiện các Quyết định về phân cấp quản lý chương trình của UBND tỉnh. Vẫn còn nhiều xã chính quyền chưa quan tâm đến việc quản lý, khai thác các công trình, khi hư hỏng còn trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Vốn đóng góp của nhân dân các địa phương đã cam kết huy động, dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng nhiều năm nhưng việc huy động vốn khó khăn, dẫn đến nợ các đơn vị thi công kéo dài, phát sinh tranh chấp hợp đồng, đã có trường hợp đơn vị thi công khiếu kiện chủ đầu tư tại toà án.

- Chưa xây dựng được cơ chế quản lý, thực hiện chương trình có những đặc thù riêng, chưa xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư để đẩy nhanh tiến trình xã hội hóa nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Chưa tổ chức tốt hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn và đào tạo nhân lực quản lý, vận hành các công trình cấp nước.

- Còn nhiều địa phương thực hiện chưa tốt công tác quản lý, vận hành nên có công trình không được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, công trình xuống cấp còn ý lại, trông chờ vào việc hỗ trợ của nhà nước, không đảm bảo nguồn thu để sửa chữa công trình dẫn đến hư hỏng (đặc biệt là các xã miền núi).

- Chưa thực hiện tốt nội dung phân công phối hợp giữa ba ngành Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo. Chương trình vệ sinh môi trường và công tác truyền thông - giáo dục chưa được chú trọng. Hằng năm chưa bố trí vốn đầu tư cho Sở Y tế để thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng nước và thực hiện chương trình vệ sinh.

d) Nguyên nhân tồn tại:

- Điều kiện địa chất, thủy văn không đảm bảo yêu cầu để đầu tư xây dựng công trình; Việc huy động vốn đóng góp của nhân dân khó khăn, do đa số nhân dân vùng thiếu nước sinh hoạt là dân nghèo

- Văn bản qui định của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư XD CB luôn thay đổi, những văn bản hướng dẫn thực hiện ban hành chậm, việc điều chỉnh hồ sơ thủ tục tốn nhiều thời gian, các dự án không kịp thực hiện thi công theo tiến độ.

4. Những bài học kinh nghiệm:

- Trong nhiều năm qua, công tác quản lý đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt tập trung ở nông thôn chúng ta thực hiện còn nhiều khiếm khuyết trong quá trình nghiên cứu nhu cầu của nhân dân. Việc thăm dò lấy ý kiến khi chuẩn bị đầu tư dựa vào ý kiến đề nghị của cán bộ thôn, xã, coi nhẹ việc thăm dò ý kiến của nhân dân. Việc cam kết đóng góp vốn tham gia đầu tư vào dự án chỉ do đại diện chính quyền xã, huyện thực hiện, trong khi đó nhân dân là người trực tiếp đóng góp lại chưa có đầy đủ các thông số về dự án, dẫn đến nhiều nơi nhân dân không chịu đóng góp, công trình nợ nần kéo dài qua nhiều năm không giải quyết được. Do vậy cần tổ chức lấy ý kiến nhân dân khi được nhân dân thống nhất từ 70% trở lên mới tiến hành các bước tiếp theo theo thủ tục chuẩn bị đầu tư.

- Để công trình hoàn thành, khai thác, sử dụng bền vững cần chú ý tuân thủ nghiêm ngặt qui trình khảo sát địa chất, thủy văn, xác định chuẩn xác chất lượng và trữ lượng nguồn nước khai thác. Nghiên cứu, áp dụng công nghệ phù hợp đảm bảo chất lượng nước cung cấp đạt tiêu chuẩn qui định, giá thành cho một mét khối nước phải thấp và phù hợp với thu nhập của nhân dân vùng dự án. Tăng cường công tác giám sát chất lượng công trình trong quá trình thi công.

- Đầu tư đảm bảo đúng qui mô, đạt tiêu chuẩn xây dựng hiện hành, nhất quyết không đầu tư chắp vá, cắt xén, tiêu chuẩn chất lượng công trình không đảm bảo, sử dụng một thời gian ngắn xuống cấp, chất lượng nước không đạt tiêu chuẩn.

- Công khai hoá chương trình, dự án đến dân là một biện pháp để “dân

biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”. Trước khi chuẩn bị đầu tư một dự án đã được xác định nhu cầu của nhân dân và được đại diện nhân dân thống nhất đề xuất; cơ quan quản lý thực hiện chương trình tiếp nhận đề nghị của chính quyền địa phương nơi có nhu cầu cần thiết phải xây dựng dự án, khảo sát xác định qui mô, tính khả thi. Sau khi có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền phải được thông báo đến nhân dân, bàn với dân về qui mô dự án, phương thức quản lý đầu tư và sau đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư, trách nhiệm đóng góp của người hưởng lợi, hình thức quản lý, khai thác công trình khi đưa vào sử dụng ...

- Chiến lược Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 là cơ sở để xác định mục tiêu, hướng tiếp cận, phương châm, phạm vi thực hiện và giải pháp chủ yếu để thực hiện, dựa trên điều kiện và khả năng thực tế của địa phương để đề ra một số biện pháp nhằm triển khai thực hiện Chương trình.

- Về Hệ thống tổ chức thực hiện Chương trình: Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan như Y tế, Giáo dục và Đào tạo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở nông nghiệp và PTNT được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện chương trình.

- Về áp dụng công nghệ - kỹ thuật trong các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn rất đa dạng. Do đặc điểm địa chất thủy văn và điều kiện kinh tế - xã hội từng vùng không đồng nhất nên việc áp dụng công nghệ - kỹ thuật cũng khác nhau. Để đảm bảo bền vững các công trình, sử dụng công nghệ - kỹ thuật phải phù hợp cho từng vùng. Nông thôn của tỉnh Quảng Ngãi có thể chia theo từng vùng có những đặc điểm địa chất thủy văn và điều kiện kinh tế - xã hội tương đối giống nhau để có thể áp dụng công nghệ - kỹ thuật cấp nước phù hợp như sau:

** Vùng miền núi:*

Về cung cấp nước sạch: Chủ yếu áp dụng công nghệ truyền thống, xử lý nước gián đơn bằng vật liệu cát, sỏi là chính nên thường chất lượng nước chưa đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn nước sinh hoạt đã ban hành vào những tháng mùa mưa lũ.

+ Về vệ sinh môi trường: Bước đầu tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông vận động nhân dân thay đổi tập quán sinh hoạt vệ sinh hơn, tiến tới thực hiện vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi có xử lý chất thải của gia súc. Về kỹ thuật đơn giản, rẻ tiền, vật liệu xây dựng có thể có tại địa phương hoặc nhân dân có thể tự làm ra được như: tranh, tre, nứa, lá ...

** Vùng đồng bằng:*

- Về cung cấp nước sạch:

Đại đa số nhân dân đã tự giải quyết nước sinh hoạt bằng giếng khoan. Loại hình cấp nước sinh hoạt này đã được ứng dụng rộng rãi trong chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Về vệ sinh môi trường: Trong những năm gần đây nhờ sự phối hợp tốt giữa ngành Nông nghiệp và PTNT với các ngành có liên quan và các tổ chức đoàn thể như: Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện vệ sinh môi trường ở nông thôn nên đã thu được những kết quả khá tốt. Phong trào xây dựng nhà vệ sinh, xây dựng chuồng trại chăn nuôi có xử lý chất thải bằng hầm Bioga đang phát triển. Nhân dân đã tích cực tham gia giữ gìn vệ sinh làng xóm, bảo vệ môi trường chung. Một số nơi chính quyền địa phương tổ chức đội thu gom rác thải để xử lý tập trung, bước đầu đã tạo được ý thức cho mọi người giữ gìn cảnh quang sạch, đẹp. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế ở nông thôn còn nhiều khó khăn nên công nghệ xử lý chất thải hiện đại chưa thể áp dụng được trong giai đoạn hiện nay.

** Vùng đồng bằng ven biển và hải đảo:*

Vùng ven biển và hải đảo là nơi khó khăn nhất về nước sinh hoạt cũng như tình trạng môi trường bị ô nhiễm. Trong những năm gần đây ngành Nông nghiệp và PTNT đã đề nghị tập trung phần lớn nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt cung cấp cho nhân dân sống ở vùng ven biển, vùng bị nhiễm mặn. Song vốn đầu tư so với yêu cầu cấp bách phải giải quyết chưa thể đáp ứng hoàn toàn cho nhân dân đủ nước sinh hoạt ở khu vực này. Đặc biệt khó khăn ở vùng đồng bằng ven biển và hải đảo là nguồn nước để khai thác. Vì, hầu hết trong vùng và vùng lân cận nguồn nước bị nhiễm mặn. Nếu không có sự đầu tư của Nhà nước mà nhân dân tự lo cho nhu cầu của mình thì rất khó khăn, có thể nói là không thể thực hiện được. Nhân dân không thể tự tổ chức đóng góp xây dựng những công trình hàng tỷ đồng mà phải có sự tổ chức và hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

Phần II:

**ĐỀ XUẤT NGUỒN LỰC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011-2015**

1. Nhiệm vụ của chương trình giai đoạn 2011-2015:

a) Tình hình chung:

Trên cơ sở Chiến lược Quốc gia cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 và Quy hoạch tổng thể về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh, việc thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn trong những năm đến sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để đạt được mục tiêu đề ra, do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng phát triển, thu nhập của người dân không ngừng được nâng lên. Nhận thức của nhân dân về nước sạch và vệ sinh môi trường cũng có

hiều chuyển biến tích cực, người dân có điều kiện tích lũy tài chính để tái đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường ở nông thôn.

b) Mục tiêu:

- *Mục tiêu tổng quát:*

+ Giảm tỷ lệ bệnh tật, nâng cao sức khỏe cho nhân dân ở các thôn, xóm trong xã.

+ Giảm công sức và thời gian lấy nước để tăng cường các hoạt động kinh tế, học tập và chăm sóc con cái (đặc biệt là phụ nữ và trẻ em)

+ Tăng cường giáo dục vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân, tạo thói quen dùng nước sạch cho cộng đồng.

+ Từng bước cải tạo môi trường sống ở nông thôn.

- *Mục tiêu cụ thể đến 2015:*

+ Có 95% dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, với định mức 80 lít/người/ngày.

+ Có 90% số hộ nông thôn có hố xí hợp vệ sinh, 80% chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Các làng nghề được đầu tư hệ thống xử lý chất thải.

+ 100% số trường học, bệnh xá, cơ sở khám chữa bệnh có công trình cung cấp nước sạch và công trình vệ sinh hợp vệ sinh.

+ Đạt 100% số hộ vùng biên, hải đảo, khu dân cư tập trung có hố xí hợp vệ sinh.

c) Nhu cầu vốn đầu tư:

- Cấp nước sạch tăng thêm cho 165.000 người (15% dân số): 165 tỷ đồng.

- Xây dựng hố xí hợp vệ sinh cho 46.400 hộ (20% số hộ): 140 tỷ đồng.

- Chuồng trại chăn nuôi và xử lý chất thải cho 10.000 hộ chăn nuôi: 30 tỷ đồng.

Tổng nhu cầu vốn: 335 tỷ đồng.

d) Cơ cấu vốn đầu tư:

Để đạt được mục tiêu như đã đề ra trên đây thì yêu cầu sự hỗ trợ nguồn vốn đầu tư từ Trung ương, các tổ chức Quốc tế là rất quan trọng. Nhưng yếu tố quyết định vẫn là huy động nguồn lực từ những người hưởng lợi, Nhà nước chỉ tập trung đầu tư cho những vùng đặc biệt khó khăn, vùng trọng điểm và các đối tượng chính sách ... Vì vậy trong định hướng kế hoạch giai đoạn 2011-2015 dự kiến phân nguồn vốn đầu tư như sau:

- Vốn từ ngân sách TW (Chương trình mục tiêu quốc gia) khoảng 30%.

- Vốn từ ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) chiếm khoảng 10%

- Nguồn hỗ trợ Quốc tế chiếm khoảng 20%.

- Vốn nhân dân đóng góp chiếm khoảng 40%.

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư của từng nguồn cụ thể như sau:

(ĐVT: 1.000 đồng)

Cơ cấu vốn đầu tư	Giai đoạn 2011-2015	Bình quân năm
Tổng số	335.000.000	67.000.000
Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	100.000.000	20.000.000
Vốn ngân sách địa phương	35.000.000	7.000.000
Vốn quốc tế	67.000.000	13.400.000
Vốn nhân dân đóng góp	133.000.000	26.600.000

(Vốn nhân dân đóng góp chủ yếu thực hiện hiện lĩnh vực vệ sinh môi trường)

2. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp về tổ chức:

- Đối với cấp tỉnh, chỉ đạo phối hợp, lồng ghép các chương trình mục tiêu trên địa bàn tỉnh có liên quan đến chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm tránh sự thiếu đồng bộ trong kế hoạch, quy hoạch ... đồng thời tập trung và phát huy cao nhất hiệu quả nguồn vốn đầu tư. Từng bước củng cố tổ chức bộ máy hiện có của các cơ quan tham gia thực hiện chương trình và tăng cường thêm cán bộ quản lý, nghiệp vụ có trình độ chuyên môn, nâng cao năng lực của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn để có thể đảm đương được khối lượng công việc ngày càng nhiều trong thời gian đến.

- Đối với cấp huyện, là cấp sẽ thực hiện chủ yếu các chức năng như lập kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn huyện, tư vấn cho người sử dụng về các loại hình công nghệ, về cơ chế, thủ tục tài chính, về các hỗ trợ khác và hướng dẫn người sử dụng xây dựng, vận hành, bảo dưỡng các công trình cấp nước. Trước mắt ở mỗi huyện cần bố trí ít nhất một cán bộ chuyên trách về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cán bộ này do phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện quản lý về mặt Nhà nước và Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn quản lý về chuyên môn do huyện trực tiếp trả lương.

- Tổ chức các lớp đào tạo ngắn ngày, cho cán bộ các cấp từ huyện đến xã, thôn trong công tác chuyên môn về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đây là đội ngũ cán bộ nòng cốt để thực hiện nhiệm vụ ở các địa phương.

b) Giải pháp về Thông tin - giáo dục - truyền thông:

Hiện nay, phần lớn nhân dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng xa còn thiếu hiểu biết về vệ sinh, nước sạch và môi trường ... do đó họ còn rất xem nhẹ lĩnh vực này. Chưa thấy hết tác hại cũng như mối liên hệ giữa nước sạch và vệ sinh môi trường với đời sống hằng ngày của con người. Vì vậy, các hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông là một nhiệm vụ hết sức quan trọng để thực hiện chương trình mục tiêu đề ra.

Thông tin - giáo dục - truyền thông phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa

các ngành, các cấp chính quyền, đặc biệt là với Hội LHPN, Đoàn Thanh niên là những tổ chức có nhiều điều kiện trong công tác vận động xã hội. Trong đó Thông tin - giáo dục - truyền thông trực tiếp đóng vai trò rất quan trọng, bao gồm việc mở rộng hệ thống tuyên truyền viên thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ, hợp tác chặt chẽ với mạng lưới y tế cơ sở, UBND xã, những người lãnh đạo các cộng đồng dân cư (làng, bản) và các đoàn thể quần chúng. Tăng cường giáo dục sức khỏe cơ bản trong nhà trường là một hoạt động then chốt khác nhằm thay đổi hành vi của thế hệ trẻ bên cạnh việc xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh tại các trường học và nơi công cộng.

c) Giải pháp về vốn đầu tư:

Thực hiện cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là sự nghiệp của toàn dân và đối tượng hưởng lợi trực tiếp là nhân dân nông thôn. Vì vậy, công tác này cần được xã hội hóa để mọi người ai cũng có trách nhiệm và nghĩa vụ phải tham gia. Từ đó có thể thấy việc huy động nguồn vốn để thực hiện sẽ rất phong phú và đa dạng:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương: Nguồn vốn này chiếm khoảng 30% trong tổng vốn đầu tư hằng năm, trong đó chủ yếu là hỗ trợ cho các công trình cấp nước tập trung có quy mô vừa và lớn, hỗ trợ cho lập quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ cho các công trình vệ sinh, công tác truyền thông ... Ngoài ra Nhà nước cần dành một khoản tín dụng nhất định để cho từng địa phương vay nhằm xây dựng công trình, nguồn vốn này sẽ được thu hồi sau một thời gian hoạt động và được chu chuyển để xây dựng các công trình khác cùng mục đích với phương châm bảo toàn và phát triển vốn.

- Nguồn vốn từ ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã): Ngân sách tỉnh sẽ ưu tiên đầu tư cho các công trình thuộc các xã đặc biệt khó khăn, các xã miền núi, vùng cao, các đối tượng chính sách, các công trình thí điểm, dùng cho công tác khảo sát lập dự án chuẩn bị đầu tư, chi sự nghiệp thường xuyên, vốn tín dụng cho các xã huyện vay ...

- Nguồn vốn của các Tổ chức Quốc tế: Dùng để đầu tư cho các dự án theo chương trình tài trợ riêng.

- Nguồn vốn đóng góp của nhân dân.

- Ngoài các nguồn vốn trên, tỉnh cần có biện pháp và có chính sách hợp lý để khuyến khích và huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân, các nhà đầu tư đóng trên địa bàn tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường trên cơ sở các bên đều có lợi.

Phần III:

KIẾN NGHỊ

Để thực hiện đạt được các mục tiêu mà chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020 mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 và Quy hoạch tổng thể về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông

thôn của tỉnh đến năm 2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị:

- Phân cấp cho UBND cấp huyện về trách nhiệm thực hiện bao gồm công tác tổ chức nhân sự, bố trí vốn đối ứng của địa phương và các công tác có liên quan khác để đảm bảo tạo điều kiện cho các chủ đầu tư thực hiện trên địa bàn, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra hằng năm. Chỉ đạo các ngành các ngành có liên quan tạo điều kiện và phối hợp thực hiện tốt kế hoạch hằng năm.

- Chuyển giao công nghệ mới và có kế hoạch bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên những kiến thức kỹ thuật cho cán bộ chuyên môn phụ trách công tác cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường ở tỉnh, huyện, xã để nâng cao trình độ nghiệp vụ nhằm điều hành tốt chương trình ở địa phương.

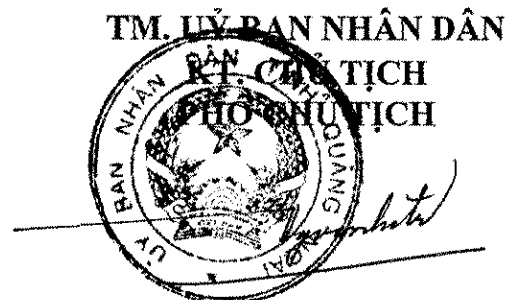
- Hỗ trợ, cung cấp thiết bị, các dụng cụ chuyên dùng trong ngành nước và vệ sinh môi trường, tạo điều kiện cho Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn có đủ phương tiện nghiệp vụ để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Điều chỉnh mức hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho phù hợp với những tỉnh nhân dân còn nghèo, không có khả năng đóng góp theo Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT/BTC-BNN ngày 11/7/2007 của liên Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 và Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT/BTC-BNN ngày 12/6/2008 của liên Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 theo Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/12/2006 về việc phê duyệt Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 và những mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu thực hiện chương trình giai đoạn 2011-2015./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- CT, PCT (NL) UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP(NL), KTTH;
- Trung tâm Công báo và tin học tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Trung tâm Nước sinh hoạt&VSMTNT;
- Lưu: VT, NN-TNndt565.



Trương Ngọc Nhi

Biểu số 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ MỤC TIÊU
 (Kèm theo Báo cáo số : **UBND** ngày 05 /11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Hạng mục		Thực hiện					Ghi chú
			năm 2006	năm 2007	năm 2008	2009	2010	
1	2		4	5	6	7	8	9
I	Cấp nước :							
1	Dân số nông thôn	người	1.044.383	1.054.933	1.065.000	1.075.650	1.086.406	Dự kiến
2	Số hộ dân nông thôn	hộ	222.485	229.366	231.682	233.812	236150	tăng 1%/
3	Dân số được cấp nước HVS trong năm	người	20.000	30000	30000	40000	35000	năm
	Lũy tích dân số được cấp nước HVS	người	745.000	775000	800000	840000	875000	
4	Tỷ lệ % dân số được cấp nước HVS tr. năm	%	2	3	3	4	3,22	
	Lũy tích tỷ lệ % dân số được cấp nước HVS	%	67	70	73	77	80,22	
5	Dân số được cấp nước TC09 trong năm	người	17,000	21,000	20,000	30,000	31,000	
	Lũy tích dân số được cấp nước TC09	người	596,000	617,700	637,000	667,000	698,000	
6	Tỷ lệ % dân số được cấp nước TC09 tr. Năm	%	1,8	1,97	1,8	3	2,85	
	Lũy tích tỷ lệ dân số được cấp nước TC09	%	56	58	59,8	62,8	65,7	
II	Vệ sinh :							
1	Số hộ gia đình có nhà tiêu trong năm	hộ	5,000	10,025	5,000	7,000	10,000	
	Lũy tích số hộ gia đình có nhà tiêu	hộ	133,618	143,643	148,643	155,643	165,643	
	Tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu trong năm	%	2,2	4,3	2,16	3	5	
	Lũy tích tỷ lệ số hộ gia đình có nhà tiêu	%	57,7	62	64,16	67,16	74	
2	Số hộ gia đình có nhà tiêu TC08 trong năm	hộ	4,800	8,535	4,700	5,000	10,000	
	Lũy tích số hộ gia đình có nhà tiêu TC08	hộ	113,562	122,097	126,797	131,797	149,097	
	Tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu TC08 tr.năm	%	2,15	3,68	2,03	2	4,2	
	Lũy tích tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu TC08	%	49	52,7	54,73	56,73	60,93	
III	Các công trình phúc lợi có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh :							
1	Nhà trẻ, mẫu giáo :							
	Tổng số nhà trẻ, mẫu giáo	cái	119	119	119	119	119	
	Số nhà trẻ, mẫu giáo có công trình	cái	30	34	34	49	69	
	Lũy tích số nhà trẻ, mẫu giáo có công trình	cái	30	34	34	49	69	
	Tỷ lệ % số nhà trẻ, mẫu giáo có công trình	%	0	3,36	3,36	12,6	16,8	
	Lũy tích tỷ lệ % số nhà trẻ, mẫu giáo có c.trình	%	25,2	28,6	28,6	41,2	58	
2	Trường học :							
	Tổng số trường học	cái	414	414	414	414	414	
	Số trường học có công trình	cái	0	0	0	10	20	
	Lũy tích số trường học có công trình	cái	290	290	290	300	320	
	Tỷ lệ % số trường học có công trình	%	0	0	0	2,4	4,8	
	Lũy tích tỷ lệ % số trường học có công trình	%	70	70	70	72,4	77,2	
3	Trạm xá :							
	Tổng số trạm xá	cái	178	178	178	178	178	Tuy nhiên
	Số trạm xá có công trình	cái	178	178	178	178	178	nhiều trạm
	Lũy tích số trạm xá có công trình	cái	178	178	178	178	178	đã xuống cấp
	Tỷ lệ % số trạm xá có công trình	%	100	100	100	100	100	không sử
	Lũy tích tỷ lệ % số trạm xá có công trình	%	100	100	100	100	100	dụng được
4	Trụ sở UBND xã :							
	Tổng số trụ sở UBND xã	cái	182	182	182	182	182	
	Số trụ sở UBND xã có công trình	cái	0	0	0	0	10	
	Lũy tích số trụ sở UBND xã có công trình	cái	125	125	125	125	135	
	Tỷ lệ % số trụ sở UBND xã có công trình	%	0	0	0	0	5,5	

1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Lũy tích tỷ lệ % số trụ sở UBND xã có c.trình	%	68,6	68,6	68,6	68,6	74,1	
	Chợ :							
	Tổng số chợ	cái	147	147	147	147	147	
	Số chợ có công trình trong năm	cái	0	0	0	0	10	
	Lũy tích số chợ có công trình	cái	5	5	5	5	15	
	Tỷ lệ % số chợ có công trình	%	3,4	3,4	3,4	3,4	6,8	
	Lũy tích tỷ lệ % số chợ có c.trình	%	3,4	3,4	3,4	3,4	10,2	
IV	Môi trường :							
1	Số chuồng trại được xử lý đảm bảo hợp vệ sinh	cái	145,000	148,322	149,522	161,522	171,522	Tổng số
	Tỷ lệ % chuồng trại được xử lý	%	39	40	40,3	62	66	chuồng, trại
2	Số làng nghề được xử lý đảm bảo vệ sinh	làng	1	1	1	1	3	
	Tỷ lệ % làng nghề được xử lý	%	20	20	20	20	60	

Biểu 2: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VỀ NGUỒN VỐN
 (Kèm theo Báo cáo số: ... ngày 05/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Kinh phí				Tổng cộng	Ghi chú	
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009			Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Vốn hỗ trợ của ngân sách TW	11.700	13.800	14.890,207	16.970	32.200	89.560	
	* Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.700	6.800	7.000	8.970	24.200	53.670	Vốn bổ sung 7.600 tr.đ
	* Chương trình, dự án khác	5.000	7.000	7.890,207	8.000	8.000	35.890	Chương trình
2	Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương		0	0	130	0	130	134, 135, 30a
3	Vốn hỗ trợ Quốc tế :	7.000	3.000	3.000	2.588,5	5.000	20.589	
	* Đan Mạch, Úc, Hà Lan						0	
	* WB						0	
	* Unicef						0	
	* ADB	7.000					7.000	
	* Tổ chức phi chính phủ :		3.000	3.000	2.588,5	5.000	13.589	(Dự án nước
4	Vốn tín dụng ưu đãi		5.000	7.000	15.000	12.000	39.000	sạch và VS
5	Vốn dân đóng góp	10.000	15.000	8.051	15.000	24.122	72.173	MT do Plan
6	Vốn khác						0	(tài trợ)
	Tổng cộng :	28.700	36.800	32.941,207	49.688,5	73.322	221.452	